TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/HNGĐ - ST.
Ngày: 09 – 02 – 2026.
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Quân;

2. Bà Trần Thị Thanh Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 369/2025/TLST – HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 13 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ; số Căn cước công dân: 094075013228, cấp ngày 12/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Dương Thị D, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ; số Căn cước công dân: 094183003954; ngày cấp: 20/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

Vào năm 2004, ông Lê Văn C và bà Dương Thị D tự nguyện chung sống với nhau, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ vào ngày 18/4/2011. Sau khi kết hôn, ông và bà D chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Trong thời gian chung sống ông, bà có 02 (hai) người con chung là Lê

Hoài P, sinh ngày 05/01/2006 và Lê Thị Mai T, sinh ngày 06/8/2009, hiện nay các con chung đang sống chung với bà D. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân xin được ly hôn với bà Dương Thị D; về con chung thì ông C giao cho bà D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là con chung là Lê Thị Mai T, sinh ngày 06/8/2009 đến khi thành niên, ông Lê Văn C không cấp dưỡng nuôi con; đối với Lê Hoài P hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa bị đơn bà Dương Thị D trình bày ý kiến:* Thống nhất với nội dung trình bày của ông Lê Văn C về thời gian chung sống, thủ tục kết hôn cũng như các vấn đề con chung và tài sản chung đúng như ông C trình bày. Tuy nhiên, thực tế giữa bà và ông C trong quá trình chung sống cũng không cãi nhau gì dẫn đến việc phải ly hôn, nguyên nhân mâu thuẫn chính là do vợ chồng bất đồng ý kiến trong việc sắp xếp nơi ở và công việc làm dẫn đến phải ly thân và không tìm được tiếng nói chung. Việc ông C vẫn cương quyết xin ly hôn thì bà cũng không có ý kiến gì; về con chung thì bà xin được quyền trực tiếp nuôi con chung là cháu Lê Thị Mai T, sinh ngày 06/8/2009 đến khi thành niên, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con, đối với Lê Hoài P hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà cũng không có yêu cầu gì; về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên toà, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn C.

+ Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Lê Thị Mai T, sinh ngày 06/8/2009 cho bà Dương Thị D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi thành niên; ông Lê Văn C không phải

cấp dưỡng nuôi con chung do bà D chưa có yêu cầu. Đối với Lê Hoài P hiện đã trưởng thành, ông C không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Văn C và bà Dương Thị D thống nhất xác định không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Văn C và bà Dương Thị D thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp ly hôn giữa nguyên đơn ông Lê Văn C và bị đơn bà Dương Thị D là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn bà Dương Thị D có nơi cư trú tại ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định pháp luật về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, ông Lê Văn C và bà Dương Thị D thống nhất xác định ông C và bà D chung sống như vợ chồng từ năm 2004, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ, đăng ký ngày 18/4/2011. Hôn nhân của ông C và bà D tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà D là hợp pháp. Theo nội dung đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Lê Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà D với lý do thời gian đầu sau khi kết hôn thì ông và bà D chung sống hạnh phúc nhưng đến thời gian gần đây thì hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Từ khi ông Lê Văn C chính thức xin ly hôn đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bị đơn bà Dương Thị D, xác định việc bà và ông C đã ly thân từ năm 2024 đến nay là đúng, tuy nhiên thực tế nguyên nhân ly thân là do vợ chồng bất đồng ý kiến trong việc sắp xếp nơi ở và công việc làm dẫn đến phải ly thân và không tìm được tiếng nói chung. Việc ông C vẫn cương quyết xin ly hôn thì bà cũng không có ý kiến gì. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông Lê Văn C và bà Dương Thị D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C được ly hôn với bà Dương Thị Diệu .

[3]. Về con chung: Tại phiên tòa, ông Lê Văn C và bà Dương Thị D thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông, bà D có 02 (hai) người con chung là Lê Hoài P, sinh ngày 05/01/2006 và Lê Thị Mai T, sinh ngày 06/8/2009 hiện nay cháu T đang sống chung với bà D, cháu P đã trưởng thành, có cuộc sống riêng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Văn C và bà Dương Thị D xác định từ khi ông C và bà D sống ly thân thì bà D là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, hiện nay cháu vẫn đang chung sống với bà D nên ông C đồng ý giao cho bà D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông C không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế ông Lê Văn C và bà D đã không còn chung sống với nhau từ khi ly thân cho đến nay, trong khoảng thời gian này cháu T chung sống với bà D, do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống của cháu đã ổn định; việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển bình thường về mọi mặt của cháu. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông Lê Văn C mà không ai được ngăn cản. Đối với con chung là Lê Hoài P hiện đã trưởng thành, ông C1 không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Trong qua trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Dương Thị D không có yêu cầu ông Lê Văn C cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Văn C và bà Dương Thị D thống nhất xác định không có tài sản chung, không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Văn C và bà Dương Thị D thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về án phí: Ông Lê Văn C phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bà Dương Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Lê Văn C được ly hôn với bà Dương Thị Diệu .

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Mai T, sinh ngày 06/8/2009 cho bà Dương Thị D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi thành niên; ông Lê Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn ông Lê Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0011657 ngày 08/12/2025 của Thi hành án dân sự, thành phố Cần Thơ. Như vậy, ông Lê Văn C đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Dương Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Cần Thơ (PGĐ, KT, TT và THA);
- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Cơ quan THADS Thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Trần Đề, Tp Cần Thơ;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Bảo